



GREAT SOUTH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐẠI NAM
GREAT SOUTH AUDITING AND INFORMATION TECHNOLOGY SOLUTION CO., LTD.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Website: www.gs-audit.com



AUDITING
ACCOUNTING
I.T.SOLUTION



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020	7 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	10
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020	11 - 24



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Môi trường Bình Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Môi trường Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quy Nhơn - Doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298570 ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã bốn (04) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ tư (04) ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi tên công ty và người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 34.271.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 40 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Điện thoại : (84 - 256) 3 822 545
Fax : (84 - 256) 3 826 609
Mã số thuế : 4 1 0 0 2 9 8 5 7 0

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp quản lý và chế biến rác thải - CN. Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội dịch vụ vận tải - Sửa chữa ô tô	Số 40 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội quản lý nghĩa trang và dịch vụ mai táng	Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp thoát nước	Khu vực 3, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Các đơn vị trực thuộc của Công ty hoạt động theo phương thức hạch toán báo sổ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt;
- Thu gom, vận chuyển rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
- Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế;
- Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
- Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm dịch vụ vệ sinh môi trường, các sản phẩm chế biến từ rác và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và sửa chữa thiết bị chuyên dùng môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý chất thải rắn;
- Lắp đặt công trình điện chiếu sáng và điện công nghiệp;
- Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu;

- Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;
- Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn; quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám; quản lý khu neo đậu thuyền;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Doanh thu năm nay giảm hơn so với năm trước chủ yếu là do doanh thu hoạt động kinh doanh giảm hơn.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 24).

Trong năm tài chính 2020, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Nội dung	Cộng
Trích quỹ đầu tư phát triển	583.055.021
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.199.335.187
Chia cổ tức trong năm 2020	2.056.260.000
Chi thù lao hội đồng quản trị	86.910.000
Cộng	5.926.460.208

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Nghĩa	Chủ tịch	27 tháng 10 năm 2020	
Ông Nguyễn Nên Danh	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên	27 tháng 4 năm 2017	27 tháng 10 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Minh Vinh	Thành viên	08 tháng 12 năm 2014	27 tháng 10 năm 2020
Bà Trần Thị Trâm Anh	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	
Bà Nguyễn Thị Xuân Biên	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban	27 tháng 10 năm 2020	
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	
Bà Huỳnh Thảo Ly	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Nền Danh	Giám đốc	16 tháng 12 năm 2014	27 tháng 10 năm 2020
Ông Võ Văn Hoan	Phó Giám đốc	20 tháng 11 năm 2020	
Bà Trần Thị Trâm Anh	Phó Giám đốc	20 tháng 11 năm 2020	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình lưu ý Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bình Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2021

Số: 1267/2021/BCKT/GS-Audit

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020 CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH



Kính gửi: CỐ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Môi trường Bình Định (gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021 từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Môi trường Bình Định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit),



Nguyễn Quang Toàn - Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1057-2018-169-1

Nguyễn Hà Nghĩa - Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2645-2018-169-1



TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.320.979.499	76.056.854.407	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58.678.485.827	50.277.067.637	
1. Tiền	111		55.678.485.827	47.277.067.637	
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.458.290.261	23.586.236.362	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13.099.702.998	22.604.343.510	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.500.000	-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	354.479.263	981.892.852	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.392.000)	-	
IV. Hàng tồn kho	140		1.438.748.146	1.983.088.102	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.438.748.146	1.983.088.102	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		745.455.265	210.462.306	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	4.011.901	39.686.574	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		741.443.364	170.775.732	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.144.064.815	406.222.535.401	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71.384.800	71.384.800	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		68.384.800	68.384.800	
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000	
II. Tài sản cố định	220		291.099.505.034	400.753.749.447	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	290.633.079.642	400.207.349.801	
<i>Nguyên giá</i>	222		977.566.735.131	976.725.408.176	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(686.933.655.489)	(576.518.058.375)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	466.425.392	546.399.646	
<i>Nguyên giá</i>	228		2.357.758.133	2.357.758.133	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.891.332.741)	(1.811.358.487)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.703.799.546	4.223.450.770	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	8.703.799.546	4.223.450.770	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.269.375.435	1.173.950.384	
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.269.375.435	1.173.950.384	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.465.044.314	482.279.389.808	



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH
Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.814.275.790	55.298.984.618
I. Nợ ngắn hạn	310		37.989.639.406	46.861.766.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.133.359.683	7.422.250.398
2. Người mua trả tiền trước	312		85.029.919	101.811.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	467.243.100	653.698.453
4. Phải trả người lao động	314	V.12	19.338.449.359	20.210.938.435
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.117.501.077	2.396.783.436
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	656.558.519	1.075.762.780
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	12.191.497.749	15.000.521.082
II. Nợ dài hạn	330		7.824.636.384	8.437.218.115
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	510.183.399	510.183.399
2. Phải trả dài hạn khác	337		187.510.985	187.510.985
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	7.126.942.000	7.739.523.731
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329.650.768.524	426.980.405.190
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.416.752.950	38.517.237.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	2.813.342.370	2.229.387.349
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.18	9.332.410.580	2.016.850.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		283.234.015.574	388.463.167.341
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	283.234.015.574	388.463.167.341
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		375.465.044.314	482.279.389.808

Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2021



PHẠM THỊ TUYỀN
Kế toán trưởng



NGUYỄN TÂN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	117.839.675.108	123.861.129.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	117.839.675.108	123.861.129.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	104.476.490.440	109.918.621.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.363.184.668	13.942.508.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	215.598.728	465.752.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	185.324.120	150.042.697
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.487.126	97.088.795
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	43.153.319	50.306.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.731.727.832	7.468.017.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.618.578.125	6.739.893.636
11. Thu nhập khác	31	VI.07	421.944.037	306.648.731
12. Chi phí khác	32	VI.08	147.132.173	195.562.668
13. Lợi nhuận khác	40		274.811.864	111.086.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.893.389.989	6.850.979.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	966.929.781	1.405.782.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.926.460.208	5.445.197.524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	770	556

PHẠM THỊ TUYỀN
Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.893.389.989	6.850.979.699
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.06, V.07	4.941.182.236	4.791.717.932
- Các khoản dự phòng	03		13.392.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.04	63.836.994	(52.953.902)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(306.685.076)	(326.595.767)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	121.487.126	97.088.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.726.603.269	11.360.236.757
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.961.772.644	1.291.187.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		544.339.956	(376.973.227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.079.714.704)	3.606.704.487
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(59.750.378)	20.604.328
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.04	(121.487.126)	(97.088.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(1.509.427.171)	(1.441.665.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.15, V.18	17.388.928.059	3.243.314.710
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15, V.18	(6.277.924.520)	(2.317.761.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh 20			28.573.340.029	15.288.558.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.145.948.794)	(5.666.719.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		323.036.327	168.327.275
3. Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	27	VI.03	117.529.614	158.268.492
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư 30			(17.705.382.853)	(5.340.123.894)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(1.095.622.986)	(1.048.498.407)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.370.916.000)	(1.370.802.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính 40			(2.466.538.986)	(2.419.300.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm 50			8.401.418.190	7.529.134.018
Tiền và tương đương tiền đầu năm 60		V.01	50.277.067.637	42.747.933.619
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm 70		V.01	58.678.485.827	50.277.067.637



PHẠM THỊ TUYỀN
Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần Môi trường Bình Định (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt;
 - Thu gom, vận chuyển rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế;
 - Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
 - Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế;
 - Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
 - Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
 - Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu;
 - Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;
 - Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn, quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám; quản lý khu neo đậu thuyền;
 - Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp quản lý và chế biến rác thải - CN. Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội dịch vụ vận tải - Sửa chữa ô tô	Số 40 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội quản lý nghĩa trang và dịch vụ mai táng	Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp thoát nước	Khu vực 3, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay giảm hơn so với năm trước do doanh thu hoạt động kinh doanh giảm hơn.



7. Người lao động

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 644 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thành lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 08

Riêng hao mòn của tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp (tài sản cố định khác) được hạch toán giảm nguồn hình thành nên tài sản đó.

5. Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho den bu, giai phong mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Thời gian khấu hao 10 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là sản do ngân sách cấp để thực hiện các hoạt động công cộng là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

Tài sản khác

Chi phí san lấp, san nền phát sinh để nhà máy xử lý và chế biến rác đi vào hoạt động do ngân sách bàn giao quản lý và vận hành thông qua nhận nợ vay bằng nguồn vốn ODA với thời gian khấu hao là 20 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí dịch vụ khám lưu hành xe đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 12 tháng.

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là khoản chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền chi trả nợ vay cho dự án nhà máy chế biến và xử lý rác thải chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Vốn chủ sở hữu - quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quy định Công ty.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào (đối với tài sản) và tỷ giá bán ra (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2020:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	EUR	28.016 VND/EUR	29.119 VND/EUR

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.01.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	709.823.491	610.840.553
Tiền gửi ngân hàng	54.968.662.336	46.666.227.084
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>58.678.485.827</u>	<u>50.277.067.637</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý các Dịch vụ đô thị An Nhơn	-	502.618.695
Ban quản lý Dịch vụ Công ích TP. Quy Nhơn	11.271.406.744	20.711.532.157
Các khách hàng khác	1.828.296.254	1.390.192.658
Cộng	<u>13.099.702.998</u>	<u>22.604.343.510</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tạm ứng	238.089.860	860.119.566
Phải thu khác	116.389.403	121.773.286
Cộng	<u>354.479.263</u>	<u>981.892.852</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	1.290.713.371	1.218.155.794
Công cụ, dụng cụ	113.574.467	122.000.017
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.994.944	642.932.291
Hàng hóa	12.465.364	-
Cộng	<u>1.438.748.146</u>	<u>1.983.088.102</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	39.686.574
Tăng trong năm	10.588.319
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(46.262.992)
Số cuối năm	<u>4.011.901</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tai, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	98.726.480.213	42.159.951.474	82.050.737.123	162.400.000	753.625.839.366	976.725.408.176
Mua trong năm	-	-	-	133.545.455	-	133.545.455
Nhà nước cấp	590.464.000	-	-	-	-	590.464.000
Đầu tư xây dựng cơ bản	378.297.000	-	-	-	8.738.304.000	9.116.601.000
Thanh lý	(345.499.000)	-	-	-	-	(345.499.000)
Bàn giao lại Nhà nước	(53.608.500)	-	-	-	(8.600.176.000)	(8.653.784.500)
Số cuối năm	<u>99.296.133.713</u>	<u>42.159.951.474</u>	<u>82.050.737.123</u>	<u>295.945.455</u>	<u>753.763.967.366</u>	<u>977.566.735.131</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	186.072.000	490.000.000	7.309.082.654	-	10.276.249.982	18.261.404.636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	47.665.990.398	37.318.984.146	49.173.117.959	116.367.516	442.243.598.356	576.518.058.375
Khấu hao trong năm	306.481.836	733.607.725	3.856.060.012	24.519.322	-	4.920.668.895
Hao mòn tài sản ngân sách	8.926.652.381	722.408.215	3.244.455.825	12.650.000	92.853.988.433	105.760.154.854
Thanh lý	(211.618.135)	-	-	-	-	(211.618.135)
Bàn giao lại Nhà nước	(53.608.500)	-	-	-	-	(53.608.500)
Số cuối năm	<u>56.633.897.980</u>	<u>38.775.000.086</u>	<u>56.273.633.796</u>	<u>153.536.838</u>	<u>535.097.586.789</u>	<u>686.933.655.489</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.060.489.815	4.840.967.328	32.877.619.164	46.032.484	311.382.241.010	400.207.349.801
Số cuối năm	<u>42.662.235.733</u>	<u>3.384.951.388</u>	<u>25.777.103.327</u>	<u>142.408.617</u>	<u>218.666.380.577</u>	<u>290.633.079.642</u>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.867.930.000 VND và 2.697.922.326 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (Xem Thuyết minh số V.17).



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	80.362.000	1.285.100.000	992.296.133	2.357.758.133
Số cuối năm	80.362.000	1.285.100.000	992.296.133	2.357.758.133
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	80.362.000	1.285.100.000	-	1.365.462.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	80.362.000	1.225.639.087	505.357.400	1.811.358.487
Khấu hao trong năm	-	-	20.513.341	20.513.341
Hao mòn tài sản ngân sách	-	59.460.913	-	59.460.913
Số cuối năm	80.362.000	1.285.100.000	525.870.741	1.891.332.741
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	59.460.913	486.938.733	546.399.646
Số cuối năm	-	-	466.425.392	466.425.392

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang:					
<i>Công trình di dời đường ống áp lực bãi rác Long Mỹ</i>	624.415.340	-	-	(624.415.340)	-
<i>Công trình mở rộng nghĩa trang Bùi Thị Xuân</i>	1.722.597.500	1.900.928.966	-	-	3.623.526.466
<i>Nghĩa trang khu vực 8 phường Bùi Thị Xuân</i>	44.816.930	70	-	(44.817.000)	-
<i>Công trình xây dựng nghĩa trang trung cao cấp</i>	17.285.000	-	-	(17.285.000)	-
<i>Điều chỉnh quy hoạch bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ</i>	277.404.000	10.881.979	-	(288.285.979)	-
<i>Công trình cải tạo môi trường lòng hồ sinh thái Đống Đa</i>	1.515.666.000	7.441.873.000	(8.022.875.000)	(934.664.000)	-
<i>Nhà làm việc khu neo đậu tàu thuyền</i>	21.266.000	357.031.000	(378.297.000)	-	-
<i>Xây dựng tường rào bảo vệ trạm bơm PS1, PS4</i>	-	5.484.000	-	(5.484.000)	-
<i>Công trình bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ đối với ô chôn lấp A3</i>	-	5.080.273.080	-	-	5.080.273.080
<i>Công trình đường nội bộ vào nhà làm việc tổ quản lý khu neo đậu tàu</i>	-	217.236.000	(217.236.000)	-	-
<i>Công trình trục đường chính nhà hương khói nghĩa trang Bùi Thị Xuân</i>	-	498.193.000	(498.193.000)	-	-
Cộng	4.223.450.770	15.511.901.095	(9.116.601.000)	(1.914.951.319)	8.703.799.546

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào	Số cuối năm
			chi phí SXKD trong năm	
Chênh lệch tỷ giá khoản vay cho dự án nhà máy xử lý rác thải	1.173.950.384	-	-	1.173.950.384
Chi phí khác	-	109.578.554	(14.153.503)	95.425.051
Cộng	1.173.950.384	109.578.554	(14.153.503)	1.269.375.435

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TP. Hồ Chí Minh	-	320.093.937
Công ty TNHH Xây dựng Ori	494.485.000	3.857.637.000
Các nhà cung cấp khác	638.874.683	3.244.519.461
Cộng	1.133.359.683	7.422.250.398

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	540.788.238	9.659.780.539	(9.733.325.677)	467.243.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	112.910.215	966.929.781	(1.509.427.171)	(429.587.175)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(170.775.732)	141.691.487	(282.771.944)	(311.856.189)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	187.886.740	(187.886.740)	-
Các khoản phải nộp khác	-	18.251.308	(18.251.308)	-
Cộng	482.922.721	10.974.539.855	(11.731.662.840)	(274.200.264)

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 153).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số IV.10.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.893.389.989	6.850.979.699
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.251.308	177.931.178
- Các khoản điều chỉnh giảm	13.251.308	177.931.178
Tổng thu nhập tính thuế	6.906.641.297	7.028.910.877
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.381.328.259	1.405.782.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% (*)	(414.398.478)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	966.929.781	1.405.782.175

(*) Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

12. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức phải trả cổ đông	2.056.260.000	1.370.916.000
Phải trả phải nộp khác	2.061.241.077	1.025.867.436
Cộng	<u>4.117.501.077</u>	<u>2.396.783.436</u>

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh V.17). Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	1.075.762.780
Kết chuyển từ vay dài hạn	612.581.731
Số tiền đã trả trong năm	(1.095.622.986)
Chênh lệch tỷ giá	63.836.994
Số cuối năm	<u>656.558.519</u>

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số trích lập trong năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	10.274.074.824	2.675.882.280	151.106.000	(5.130.160.000)	7.970.903.104
Quỹ phúc lợi	4.566.341.573	317.709.218	31.550.000	(819.194.520)	4.096.406.271
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	160.104.685	205.743.689	-	(241.660.000)	124.188.374
Cộng	<u>15.000.521.082</u>	<u>3.199.335.187</u>	<u>182.656.000</u>	<u>(6.191.014.520)</u>	<u>12.191.497.749</u>

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

16. Phải trả dài hạn người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Đỗ Trọng Phương	22.007.752	22.007.752
Bà Đoàn Kim Liên	34.492.288	34.492.288
Liên danh Phú Điền - SFC	430.173.588	430.173.588
Các nhà cung cấp khác	23.509.771	23.509.771
Cộng	<u>510.183.399</u>	<u>510.183.399</u>

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (VND) ^(a)	7.126.942.000	7.276.348.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (EUR) ^(b)	-	463.175.731
Cộng	<u>7.126.942.000</u>	<u>7.739.523.731</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định từ nguồn vốn ODA để xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hạng mục 3 - Quản lý chất thải rắn của Tiểu dự án vệ sinh môi trường TP. Quy Nhơn, thuộc Dự án vệ sinh môi trường cho các thành phố Duyên hải Việt Nam. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay (Xem Thuyết minh số V.06). Các khoản vay này bao gồm:
- Khoản vay 730.800.000 VND theo Quyết định số 1580/QĐ-CTUBND ngày 03/7/2009 của UBND tỉnh Bình Định. Thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm. Lãi suất 6,6%/năm.
 - Khoản vay 5.577.660.000 VND theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định.
 - Khoản vay 1.510.300.000 VND theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Bình Định.
- (b) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định từ nguồn vốn ODA để đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến rác thải. Thời hạn vay 16 năm, thời gian ân hạn 5 năm. Lãi suất cho vay 0%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/12/2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số kết chuyển	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (VND)	7.276.348.000	(149.406.000)	-	7.126.942.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (EUR)	(163.173.731)	(163.173.731)	-	-
Cộng	7.739.523.731	(612.581.731)	-	7.126.942.000

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

18. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	34.271.000.000	2.229.387.349	2.016.850.500	-	38.517.237.849
Tăng trong năm	-	-	17.243.392.059	-	17.243.392.059
Giảm trong năm	-	-	(9.927.831.979)	-	(9.927.831.979)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.926.460.208	5.926.460.208
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(2.056.260.000)	(2.056.260.000)
Trích quỹ trong năm	-	583.955.021	-	(3.783.290.208)	(3.199.335.187)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(86.910.000)	(86.910.000)
Số dư cuối năm	34.271.000.000	2.813.342.370	9.332.410.580	-	46.416.752.950

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.427.100	3.427.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển**

Bổ sung vốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quyết định của Hội đồng quản trị.

19. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	388.463.167.341
Nguồn kinh phí tăng trong năm	8.613.339.000
Nguồn kinh phí giảm trong năm (Hao mòn tài sản ngân sách)	(105.819.615.767)
Bàn giao tài sản cho Nhà nước	(8.022.875.000)
Số cuối năm	<u>283.234.015.574</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động kinh doanh	15.738.934.904	20.368.709.896
Doanh thu hoạt động công ích	83.771.377.118	83.011.311.440
Doanh thu hoạt động thoát nước	18.329.363.086	20.481.108.563
Doanh thu thuần	<u>117.839.675.108</u>	<u>123.861.129.899</u>

2. Giá vốn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động kinh doanh	14.757.297.000	19.214.385.923
Giá vốn hoạt động công ích	72.728.096.610	71.543.843.131
Giá vốn hoạt động thoát nước	16.991.096.830	19.160.391.998
Cộng	<u>104.476.490.440</u>	<u>109.918.621.052</u>

Chi tiết giá vốn đã cung cấp trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12.941.165.230	15.027.435.970
Chi nhân công trực tiếp	65.084.886.120	66.885.584.986
Chi phí sản xuất chung	25.829.501.743	28.446.490.514
Tổng chi phí sản xuất	<u>103.855.553.093</u>	<u>110.359.511.470</u>
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	620.937.347	(440.890.418)
Giá vốn đã cung cấp	<u>104.476.490.440</u>	<u>109.918.621.052</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	98.069.114	254.529.773
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	117.529.614	158.268.492
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	52.953.902
Cộng	<u>215.598.728</u>	<u>465.752.167</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	121.487.126	97.088.795
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	52.953.902
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.836.994	-
Cộng	<u>185.324.120</u>	<u>150.042.697</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	150.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	160.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.726.364	25.642.818
Chi phí bằng tiền khác	23.276.955	24.503.090
Cộng	<u>43.153.319</u>	<u>50.306.754</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.069.970.605	4.314.243.376
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	701.975.988	473.160.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.160.038	254.290.716
Thuế, phí và lệ phí	195.986.082	525.184.074
Chi phí dự phòng	13.392.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.676.041	277.985.638
Chi phí khác	1.220.567.078	1.623.153.472
Cộng	<u>6.731.727.832</u>	<u>7.468.017.927</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	323.036.327	168.327.275
Thu nhập khác	98.907.710	138.321.456
Cộng	<u>421.944.037</u>	<u>306.648.731</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	133.880.865	-
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	13.251.308	177.873.277
Chi phí khác	-	17.689.391
Cộng	<u>147.132.173</u>	<u>195.562.668</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.666.253.863	23.720.370.852
Chi phí nhân công	72.726.240.919	75.527.915.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.941.182.236	4.791.717.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.392.219.024	7.950.223.078
Chi phí khác	4.891.146.202	5.887.608.965
Cộng	<u>110.617.042.244</u>	<u>117.877.836.151</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.926.460.208	5.445.197.524
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.286.245.187)	(3.539.437.772)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(3.199.335.187)	(3.443.437.772)
<i>Quỹ thù lao trong năm</i>	(86.910.000)	(96.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.640.215.021	1.905.759.752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.100	3.427.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	556

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được thông qua Hội đồng cổ đông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.427.100	3.427.100
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.100	3.427.100

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản bằng nợ	95.410.966	2.607.615.210
Ứng trước tiền xây dựng cơ bản	-	11.701.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Cổ tức phải trả	334.710.600	31.724.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (cổ tức)	334.710.600	31.724.000
Cộng nợ phải trả	334.710.600	31.724.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, phụ cấp và bảo hiểm	1.974.680.804	1.354.247.556

170
 3 T
 V H
 A GI
 TH
 NA
 10

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ gồm Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định - Cổ đông sở hữu 51% vốn điều lệ

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cố tức phải trả	1.048.692.600	699.128.400

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải trả với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả cố tức	1.048.692.600	699.128.400
Cộng nợ phải trả	<u>1.048.692.600</u>	<u>699.128.400</u>

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ TUYỀN
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 08 tháng 3 năm 2021



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị